

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025



Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên
Ông Phạm Văn Tắng	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Trung Kiên.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Số: 1012/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 47 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33.2 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính, các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 tại ngày 30/6/2025 lần lượt là 181.298.300.671 đồng (01/01/2025: 181.298.300.671 đồng) và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2025: 12.207.337.000 đồng). Đây là các khoản công nợ phải thu và chi phí phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, các hạng mục dở dang vẫn đang được các bên nghiệm thu, trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến kết luận kiểm toán của chúng tôi.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.380.678.516.384	1.399.707.156.618
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	216.436.722.541	156.890.443.268
Tiền	111		206.436.722.541	146.890.443.268
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	427.157.400	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		427.157.400	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		844.674.022.470	951.553.956.969
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	741.303.252.239	833.340.432.924
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	67.324.264.299	68.744.342.864
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	82.281.623.362	95.704.298.611
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(46.235.117.430)	(46.235.117.430)
Hàng tồn kho	140	12	272.077.492.247	244.869.932.113
Hàng tồn kho	141		272.077.492.247	244.869.932.113
Tài sản ngắn hạn khác	150		47.063.121.726	46.392.824.268
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	11.200.070	44.800.268
Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.996.227.690	46.347.979.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	55.693.966	45.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.773.399.894	229.611.267.693
Các khoản phải thu dài hạn	210		105.500.000	40.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	105.500.000	40.500.000
Tài sản cố định	220		115.906.119.083	127.062.337.393
Tài sản cố định hữu hình	221	13	109.334.952.313	120.162.221.199
- Nguyên giá	222		563.862.177.303	641.644.753.287
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(454.527.224.990)	(521.482.532.088)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	6.571.166.770	6.900.116.194
- Nguyên giá	225		7.214.482.285	7.214.482.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(643.315.515)	(314.366.091)
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	6.612.846.282	891.752.859
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.612.846.282	891.752.859
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	68.766.651.268	67.696.966.268
Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		19.808.718.894	18.739.033.894
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.400.000.000)	(69.400.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		32.382.283.261	33.919.711.173
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	32.382.283.261	33.919.711.173
TỔNG TÀI SẢN	270		1.604.451.916.278	1.629.318.424.311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		797.748.030.989	825.070.508.911
Nợ ngắn hạn	310		787.826.356.765	813.965.140.415
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	193.561.064.840	237.800.745.196
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	294.017.637.192	248.624.163.457
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.571.013.841	6.638.883.117
Phải trả người lao động	314		23.605.519.065	26.963.024.431
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	27.855.432.978	18.707.213.966
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		274.696.478	265.090.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	24.012.116.893	28.005.554.870
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	219.856.763.177	246.630.852.168
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.112.301	329.612.301
Nợ dài hạn	330		9.921.674.224	11.105.368.496
Phải trả dài hạn khác	337	20	7.023.120.259	5.953.435.259
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2.898.553.965	5.151.933.237
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		806.703.885.289	804.247.915.400
Vốn chủ sở hữu	410	21	806.703.885.289	804.247.915.400
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Quỹ đầu tư phát triển	418		288.722.797.097	288.722.797.097
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.591.456.271	38.135.486.382
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38.135.486.382	31.376.722.327
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.455.969.889	6.758.764.055
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.604.451.916.278	1.629.318.424.311

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	307.157.562.587	364.247.204.527
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	769.164.396
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		307.157.562.587	363.478.040.131
Giá vốn hàng bán	11	23	273.551.823.147	319.424.348.305
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.605.739.440	44.053.691.826
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	931.308.851	212.485.122
Chi phí tài chính	22	25	9.252.939.898	12.541.811.184
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.252.939.898	11.570.625.388
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	23.233.762.881	56.008.665.527
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.050.345.512	(24.284.299.763)
Thu nhập khác	31	28	3.069.482.616	89.311.709
Chi phí khác	32	29	1.253.466.952	1.365.800.631
Lợi nhuận khác	40		1.816.015.664	(1.276.488.922)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.866.361.176	(25.560.788.685)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.410.391.287	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.455.969.889	(25.560.788.685)

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		3.866.361.176	(25.560.788.685)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.028.499.042	10.703.456.672
Các khoản dự phòng	03		-	35.000.000.000
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(3.195.029.048)	(212.485.122)
Chi phí lãi vay	06		9.252.939.898	11.570.625.388
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.952.771.068	31.500.808.253
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		106.110.516.295	(24.461.355.225)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.928.653.557)	(41.129.735.944)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		788.070.385	(82.288.698.129)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.571.028.110	(5.812.834.620)
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.320.322.765)	(11.968.829.627)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.443.996.729)	(6.489.267.786)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(257.500.000)	(311.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.471.912.807	(140.961.413.078)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(4.258.640.739)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.068.807.272	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(427.157.400)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.069.685.000)	(1.360.537.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17.248.357.900
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.529.869.857	212.485.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.101.834.729	11.841.665.283

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	168.112.283.565	76.579.608.557
Tiền trả nợ gốc vay	34	(196.327.992.564)	(92.272.311.641)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(811.759.264)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.442.997.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.027.468.263)	(22.135.700.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	59.546.279.273	(151.255.447.879)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 4	156.890.443.268	224.791.676.813
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 4	216.436.722.541	73.536.228.934

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 11/11/2022 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Ngày 27/12/2023, Công ty đã bị hủy niêm yết bắt buộc theo thông báo số 5590/TB-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, chuyển đăng ký giao dịch từ thị trường niêm yết HNX sang thị trường đăng ký giao dịch UPCOM.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng và Sản xuất công nghiệp.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công trường Thủy điện Sê San 3, Xã Yaly, Gia Lai	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông	100%	100%
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Tỉnh Điện Biên	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%	57,45%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng Công ty	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	Đường số 10B - Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	Số nhà 130, ngõ 4, tiểu khu 8, Xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	Khu đô thị Cửa Đạt, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	Tổ 3, tiểu khu Liên Sơn, Xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	Thôn Dung, xã Thanh Mỹ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10	Đường số 10B - Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 438 người (tại ngày 31/12/2024 là 492 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	3 - 20

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và chi phí xây lắp công trình, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.14 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)**

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ xây lắp và các doanh thu khác.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chi được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	957.893.880	525.214.125
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	205.478.828.661	146.365.229.143
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	216.436.722.541	156.890.443.268

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.200.070	44.800.268
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.200.070	44.800.268
b) Dài hạn	32.382.283.261	33.919.711.173
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1.093.803.114
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà	28.409.001.285	28.820.642.117
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) 12.000 m ² tại khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	3.936.209.632	4.005.265.942
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	37.072.344	-
Cộng	32.393.483.331	33.964.511.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	427.157.400	427.157.400	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	427.157.400	427.157.400	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (*)	427.157.400	427.157.400	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	427.157.400	427.157.400	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374	(66.400.000.000)	(*)	118.357.932.374	(66.400.000.000)	(*)
+ Công ty TNHH MTV Sóng Đà 10.1 (1)	51.957.932.374	-	(*)	51.957.932.374	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (2)	66.400.000.000	(66.400.000.000)	(*)	66.400.000.000	(66.400.000.000)	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	19.808.718.894	(3.000.000.000)	(*)	18.739.033.894	(3.000.000.000)	(*)
+ Công ty Cổ phần Sóng Đà 10.9 (3)	4.560.000.000	-	(*)	4.560.000.000	-	(*)
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tuy Loan (4)	11.297.368.894	-	(*)	10.227.683.894	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	951.350.000	-	(*)	951.350.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie (5)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)
Cộng	138.166.651.268	(69.400.000.000)	(*)	137.096.966.268	(69.400.000.000)	(*)

(1) Khoản đầu tư với tỷ lệ góp vốn là 100%, tương đương 4.663.060 cổ phần.

(2) Khoản đầu tư đã góp đủ vốn theo cam kết chiếm 57,45% vốn điều lệ, tương ứng 6.640.000 cổ phần, với tỷ lệ quyền biểu quyết 57,45%.

(3) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 14,55% tương ứng 541.200 cổ phần.

(4) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 2,37% tương ứng 2.375.705 cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do làm ăn thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện.

(*) Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	741.303.252.239	833.340.432.924
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>450.087.510.386</i>	<i>511.792.437.002</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	320.740.109	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	111.621.986.238	111.621.986.238
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	220.989.736
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	33.848.000	33.848.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	52.798.213.324	83.379.641.423
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	21.867.375.822	21.867.375.822
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	610.779.258	610.779.258
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	597.988.387	597.988.387
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	21.601.821.067	30.279.741.197
- BDH Dự án thủy điện nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	19.973.192.178	33.175.666.938
- BDH Dự án Hòa Na	967.298.037	967.298.037
- BDH Dự án thủy điện Lai Châu	5.001.424.610	9.025.964.610
- BDH Dự án thủy điện Sơn La	1.098.477.316	6.416.791.316
- BDH Dự án thủy điện Huội Quảng	10.808.603.457	10.808.603.457
- BDH gói thầu số 4 Công trình Đà Nẵng - Quảng Ngãi	12.949.301.230	12.949.301.230
- BDH Dự án Công trình Bản Vẽ	8.538.160.682	8.538.160.682
- BDH Dự án Thủy điện Xekaman 3	181.298.300.671	181.298.300.671
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>291.215.741.853</i>	<i>321.547.995.922</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	71.817.266.134	71.817.266.134
- Công ty Cổ phần thủy điện Đăkdrinh	1.932.032.640	4.932.032.640
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng CTGT tỉnh Lào Cai	16.971.965.370	17.584.599.000
- Các đối tượng khác	200.494.477.709	227.214.098.148
b) Dài hạn	-	-
Cộng	741.303.252.239	833.340.432.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	67.324.264.299	68.744.342.864
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	<i>16.271.937.443</i>	<i>32.163.125.401</i>
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	15.777.745.058	32.163.125.401
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	494.192.385	-
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>51.052.326.856</i>	<i>36.581.217.463</i>
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Ngọc Trung Tín	6.773.814.000	-
- Công ty TNHH Nhật Minh	1.800.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật MAX ELECTRIC	2.451.662.400	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Hạ tầng Quảng Nam	493.000.000	800.000.000
- Công ty TNHH Tập đoàn Caspi	30.751.338.502	30.751.338.502
- Các đối tượng khác	8.782.511.954	5.029.878.961
b) Dài hạn	-	-
Cộng	67.324.264.299	68.744.342.864

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	82.281.623.362	95.704.298.611
<i>Phải thu khác của các bên liên quan</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	8.000.000.000
<i>Phải thu khác</i>	<i>78.281.623.362</i>	<i>83.704.298.611</i>
- Phải thu người lao động	838.917.297	831.795.225
- Tiền khối lượng Công trình Cổ Mã	26.240.232.000	26.240.232.000
- Phải thu khác	7.381.176.928	11.585.361.820
- Tạm ứng	8.150.398.110	8.375.489.991
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.726.027	6.246.575
- Đặt cọc mua cổ phần (*)	35.000.000.000	35.000.000.000
- Ký cược, ký quỹ	665.173.000	1.665.173.000
b) Dài hạn	105.500.000	40.500.000
- Ký cược, ký quỹ	105.500.000	40.500.000
Cộng	82.387.123.362	95.744.798.611

(*) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả được ký ngày 16/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 với Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T., số cổ phần theo hợp đồng quyền chọn mua là 5.446.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả. Công ty CP Sông Đà 10 đã đặt cọc lần 1 với số tiền 35.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

Ngày 17/04/2015, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T đã thỏa thuận sẽ thanh lý hợp đồng quyền chọn mua cổ phần sau khi được Đại hội cổ đông của hai bên thông qua. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, hai bên chưa tiến hành thanh lý Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T chưa hoàn trả số tiền đặt cọc 35.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Công ty đã đánh giá tổn thất và trích lập dự phòng tổn thất cho khoản này.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	6.612.846.282	891.752.859
- Chi phí sửa chữa lớn	6.612.846.282	891.752.859
Cộng	6.612.846.282	891.752.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

11. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGÂN HẠN KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
				Giá trị có thể thu hồi VND
				Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	-
- BDH Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	-
- Công ty Cổ phần Cavico xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	(907.925.298)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	35.000.000.000	-	(35.000.000.000)	-
- Các đối tượng khác	4.624.678.513	-	(4.624.678.513)	-
Cộng	46.235.117.430	-	(46.235.117.430)	-

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.794.675.290	-	33.288.000.911	-
Công cụ, dụng cụ	414.949.803	-	403.373.855	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	231.867.867.154	-	211.178.557.347	-
Cộng	272.077.492.247	-	244.869.932.113	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**NGUYÊN GIÁ**

01/01/2025

- Thanh lý trong kỳ

30/06/2025

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2025

- Khấu hao trong kỳ

- Phân loại lại

- Thanh lý trong kỳ

30/06/2025

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2025

30/06/2025

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 100.274.877.520 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 109.175.388.177 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 273.692.165.258 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 340.140.565.238 đồng).

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>

6.241.094.719	560.082.210.914	75.060.904.743	260.542.911	641.644.753.287
-	(73.324.442.459)	(4.458.133.525)	-	(77.782.575.984)
6.241.094.719	486.757.768.455	70.602.771.218	260.542.911	563.862.177.303

(6.241.094.719)	(447.821.392.952)	(67.159.501.506)	(260.542.911)	(521.482.532.088)
-	(9.543.274.210)	(1.156.275.408)	-	(10.699.549.618)
-	41.054.285	(41.054.285)	-	-
-	73.196.723.191	4.458.133.525	-	77.654.856.716
(6.241.094.719)	(384.126.889.686)	(63.898.697.674)	(260.542.911)	(454.527.224.990)

-	112.260.817.962	7.901.403.237	-	120.162.221.199
-	102.630.878.769	6.704.073.544	-	109.334.952.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	3.812.962.963	3.401.519.322	7.214.482.285
30/06/2025	<u>3.812.962.963</u>	<u>3.401.519.322</u>	<u>7.214.482.285</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	(144.290.121)	(170.075.970)	(314.366.091)
- Khấu hao trong kỳ	(158.873.454)	(170.075.970)	(328.949.424)
30/06/2025	<u>(303.163.575)</u>	<u>(340.151.940)</u>	<u>(643.315.515)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	<u>3.668.672.842</u>	<u>3.231.443.352</u>	<u>6.900.116.194</u>
30/06/2025	<u>3.509.799.388</u>	<u>3.061.367.382</u>	<u>6.571.166.770</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
<i>Phải trả các bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	193.561.064.840	193.561.064.840	237.800.745.196	237.800.745.196
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	37.318.930.451	37.318.930.451	47.877.737.654	47.877.737.654
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.462.264.760	1.462.264.760	724.846.381	724.846.381
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	708.379.499	708.379.499	708.379.499	708.379.499
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	-	8.727.728.350	8.727.728.350
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.114.271.130	4.114.271.130	4.033.241.529	4.033.241.529
<i>Phải trả các khách hàng khác</i>	2.739.224.203	2.739.224.203	2.300.494.936	2.300.494.936
- Công ty TNHH TM & sản xuất Quàn Trung	27.013.952.464	27.013.952.464	30.102.208.564	30.102.208.564
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	156.242.134.389	156.242.134.389	189.923.007.542	189.923.007.542
- Khách hàng khác	21.595.689.050	21.595.689.050	21.595.689.050	21.595.689.050
	11.341.370.726	11.341.370.726	11.341.370.726	11.341.370.726
	123.305.074.613	123.305.074.613	156.985.947.766	156.985.947.766
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	193.561.064.840	193.561.064.840	237.800.745.196	237.800.745.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn				
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	294.017.637.192	294.017.637.192	248.624.163.457	248.624.163.457
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	10.719.697.858	10.719.697.858	12.093.359.174	12.093.359.174
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trạm Tấu	-	-	585.346.950	585.346.950
- Ban Quản lý dự án 85	10.719.697.858	10.719.697.858	11.508.012.224	11.508.012.224
- Ban quản lý dự án 6 (Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột)	283.297.939.334	283.297.939.334	236.530.804.283	236.530.804.283
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Hòa Bình	7.788.878.400	7.788.878.400	13.579.144.400	13.579.144.400
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	93.234.217.841	93.234.217.841	139.242.785.383	139.242.785.383
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình	15.954.268.945	15.954.268.945	15.954.268.945	15.954.268.945
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình	59.869.824.600	59.869.824.600	59.869.824.600	59.869.824.600
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	48.888.688.459	48.888.688.459	-	-
- Ban Quản lý Dự án Đường sắt hầm Đèo Ngang	44.685.533.175	44.685.533.175	-	-
- Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Việt Nam - Vinaconex	7.175.000.000	7.175.000.000	-	-
- Khách hàng khác	201.527.914	201.527.914	2.384.780.955	2.384.780.955
b) Dài hạn				
Cộng	294.017.637.192	294.017.637.192	248.624.163.457	248.624.163.457

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Tổng

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
	359.542.546	358.524.665	509.058.108	209.009.103	
	4.727.573.646	1.410.391.287	3.443.996.729	2.693.968.204	
	1.551.766.925	696.934.923	603.925.314	1.644.776.534	
	-	441.648.336	418.388.336	23.260.000	
	-	11.000.000	11.000.000	-	
	6.638.883.117	2.918.499.211	4.986.368.487	4.571.013.841	

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
	-	-	55.693.966	55.693.966	
	45.000	45.000	-	-	
	45.000	45.000	55.693.966	55.693.966	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃU SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành (1)	219.856.763.177	219.856.763.177	169.553.903.573	196.327.992.564	246.630.852.168	246.630.852.168
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	125.999.799.313	125.999.799.313	168.112.283.565	187.213.269.564	145.100.785.312	145.100.785.312
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.892.849.453	6.892.849.453	6.892.849.453	1.178.500.000	1.178.500.000	1.178.500.000
- Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Đông Đô (3)	119.106.949.860	119.106.949.860	161.219.434.112	186.034.769.564	143.922.285.312	143.922.285.312
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội (4)	93.856.963.864	93.856.963.864	1.441.620.008	9.114.723.000	101.530.066.856	101.530.066.856
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	92.415.343.856	92.415.343.856	-	9.114.723.000	101.530.066.856	101.530.066.856
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội (4)	1.441.620.008	1.441.620.008	1.441.620.008	-	-	-
Cộng	2.898.553.965	2.898.553.965	-	2.253.379.272	5.151.933.237	5.151.933.237
	2.898.553.965	2.898.553.965	-	2.253.379.272	5.151.933.237	5.151.933.237
	222.755.317.142	222.755.317.142	169.553.903.573	198.581.371.836	251.782.785.405	251.782.785.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT322-SĐ10 ngày 30/09/2024 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2025, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 08 tháng với từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành đã liệt kê tại Hợp đồng này.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177784/HĐTD ngày 29/12/2023 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 490.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/06/2025 theo Văn bản bổ sung, sửa đổi Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177784/HĐTD ngày 02/01/2025, lãi vay theo từng hợp đồng cụ thể;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
- Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177784/HĐTCSDBS ngày 25/01/2024 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 372.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến khi thi công hoàn thành công trình "Gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km43+000 - Km54 + 500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) - Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1";
- Mục đích sử dụng tiền vay: Cho vay, cấp bảo lãnh, phát hành L/C đối với "Gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km43+000 - Km54 + 500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) - Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1" theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số XL02/2023/HĐXD-TP2.KH-BMT ngày 15/07/2023;
- Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố, thế chấp ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (trước là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội) theo Hợp đồng tín dụng số 106.0316/2020/HĐTD-PN/PGBIN ngày 16/04/2020 với các điều khoản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
 - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 07 máy móc thiết bị hình thành trong tương lai/hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 09/SD10-PRIME và Hợp đồng số 03/SD10-VCAPITAL-136VN.
- (4) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBI.020202405008 ngày 14/05/2024, Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL020202405011 ngày 20/05/2024, Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL020202405017 ngày 29/05/2024 với các điều khoản như sau:
- Tài sản cho thuê:
 - + Máy bơm bê tông điện nhãn hiệu ZOOMLIONS, model HBT, sản xuất năm 2024, xuất xứ Trung Quốc. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 1.850.000.000 đồng; trong đó, dư nợ cam kết là 1.572.500.000 đồng và khoản tiền đặt cọc là 277.500.000 đồng.
 - + Trạm trộn bê tông tự động năng suất 60 m³/h, nhãn hiệu/công ty sx CIE1/CIE1.JSG/CÔNG TY CP XD VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP CIE1, mới 100%, năm sản xuất 2024, xuất xứ Việt Nam. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 2.268.000.000 đồng; trong đó, dư nợ cam kết là 1.814.400.000 đồng và khoản tiền đặt cọc là 453.600.000 đồng.
 - + 3 xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC (HOWO/SINOTRUK), model ZOOMLION 10JBH, mới 100%, sản xuất năm 2022, xuất xứ Trung Quốc. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 3.540.000.000 đồng; trong đó, dư nợ cam kết là 3.009.000.000 đồng và khoản tiền đặt cọc là 531.000.000 đồng.
 - Thời hạn cho thuê: 48 tháng;
 - Lãi suất cho thuê, bao gồm:
 - a) Lãi suất cố định: 7,5%/năm đến hết ngày 31/10/2024;
 - b) Lãi suất thả nổi: Từ ngày 01/11/2024 điều chỉnh theo lãi suất cơ bản VNĐ (kỳ hạn trung dài hạn) do Ngân hàng Sacombank công bố + Tỷ lệ cố định là 2,6%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/02, 01/05, 01/08 và 01/11 hàng năm.
 - Kỳ hạn trả nợ: Nợ gốc + Tiền lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng, kể từ thời điểm bàn giao và nghiệm thu tài sản.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	27.855.432.978	18.707.213.966
- Chi phí lãi vay phải trả	169.160.156	236.543.023
- Chi phí xây lắp công trình	27.686.272.822	18.470.670.943
b) Dài hạn	-	-
Cộng	27.855.432.978	18.707.213.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	24.012.116.893	28.005.554.870
<i>Phải trả khác các bên liên quan</i>	994.865.094	2.117.913.958
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	180.000.000	180.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	1.123.048.864
- Công ty TNHH Điện Xckaman 3	614.935.920	614.935.920
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	199.929.174	199.929.174
<i>Phải trả khác</i>	23.017.251.799	25.887.640.912
- Kinh phí công đoàn	7.014.072.588	7.014.072.588
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.735.515.370	3.962.758.243
- Cổ tức phải trả	136.532.235	136.532.235
- Phải trả phải nộp khác	13.131.131.606	14.774.277.846
b) Dài hạn	7.023.120.259	5.953.435.259
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	6.342.720.259	5.273.035.259
Cộng	31.035.237.152	33.958.990.129

(*) Khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị thực hiện hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	31.376.722.327	797.489.151.345	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	6.758.764.055	6.758.764.055	
31/12/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	38.135.486.382	804.247.915.400	
01/01/2025	427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	38.135.486.382	804.247.915.400	
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.455.969.889	2.455.969.889	
30/06/2025	427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	40.591.456.271	806.703.885.289	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	266.074.070.000	266.074.070.000
- Các cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
+ Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
+ Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	298.279.535.559	354.739.546.548
- Doanh thu khác	8.878.027.028	9.507.657.979
Cộng	307.157.562.587	364.247.204.527

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Giá vốn của dịch vụ xây lắp	267.066.373.267	310.581.571.641
- Giá vốn khác	6.485.449.880	8.842.776.664
Cộng	273.551.823.147	319.424.348.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.941.044	212.485.122
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	677.367.807	-
Cộng	931.308.851	212.485.122

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền vay	9.252.939.898	11.570.625.388
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	603.698.189
- Chi phí tài chính khác	-	367.487.607
Cộng	9.252.939.898	12.541.811.184

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	15.887.887.050	15.789.638.553
- Chi phí vật liệu quản lý	161.079.874	170.704.047
- Chi phí đồ dùng văn phòng	568.606.483	541.908.544
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	297.758.614	204.672.968
- Trích thêm/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	35.000.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	6.318.430.860	4.301.741.415
Cộng	23.233.762.881	56.008.665.527

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	171.835.281.295	244.536.241.377
- Chi phí nhân công	53.969.924.571	53.435.568.882
- Khấu hao tài sản cố định	11.028.499.042	10.703.456.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.095.389.280	79.344.661.402
- Chi phí bằng tiền khác	18.008.373.735	23.387.498.357
Cộng	315.937.467.923	411.407.426.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.068.807.272	-
- Các khoản khác	675.344	89.311.709
Cộng	3.069.482.616	89.311.709

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Các khoản phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	556.008.384	136.052.278
- Thuế TNDN nộp bên Lào của Công trình NamTheun 1	-	(280.971.979)
- Thuế TNDN Công trình NamPhak	-	1.320.490.332
- Chi phí thanh lý TSCĐ	162.569.268	-
- Các khoản chi phí khác	534.889.300	190.230.000
Cộng	1.253.466.952	1.365.800.631

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.866.361.176	(25.560.788.685)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.185.595.260	12.563.718.514
- Khoản chi phí không hợp lệ	556.008.384	326.282.278
- Lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.629.586.876	12.237.436.236
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.051.956.436	(12.997.070.171)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	7.051.956.436	(12.997.070.171)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.410.391.287	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.410.391.287	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản không phân bổ

Nợ phải trả không phân bổ

	Xây lắp	Cho thuê văn phòng	Các lĩnh vực khác	Cộng
	298.279.535.559	1.648.178.869	7.229.848.159	307.157.562.587
	298.279.535.559	1.648.178.869	7.229.848.159	307.157.562.587
	31.213.162.292	1.648.178.869	744.398.279	33.605.739.440
				(23.233.762.881)
				10.371.976.559
				931.308.851
				(9.252.939.898)
				3.069.482.616
				(1.253.466.952)
				(1.410.391.287)
				2.455.969.889
				1.604.451.916.278
				797.748.030.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Xây lắp	Cho thuê văn phòng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	353.970.382.152	1.194.521.727	8.313.136.252	363.478.040.131
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài				-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	353.970.382.152	1.194.521.727	8.313.136.252	363.478.040.131
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	43.388.810.511	1.194.521.727	(529.640.412)	44.053.691.826
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(56.008.665.527)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(11.954.973.701)
Doanh thu hoạt động tài chính				212.485.122
Chi phí tài chính				(12.541.811.184)
Thu nhập khác				89.311.709
Chi phí khác				(1.365.800.631)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(25.560.788.685)
Tài sản không phân bổ				1.604.695.796.442
Nợ phải trả không phân bổ				832.767.433.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan		Mối quan hệ	
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He		Công ty con	
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1		Công ty con	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5		Cùng Công ty mẹ	
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3		Bên liên quan Công ty mẹ	
- BDH Dự án nhà máy Thủy điện Ialy mở rộng		Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Thu nhập của các thành viên chủ chốt	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập của HĐQT		VND	VND
		276.000.000	276.000.000
- Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		432.600.000	567.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	163.800.000	163.800.000
- Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
- Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	-	134.400.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		42.000.000	42.000.000
- Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Tổng		750.600.000	885.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	24.331.831.864	103.719.011.806
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	873.210.995	-
- BDH Dự án nhà máy thủy điện laly mở rộng	1.644.539.978	2.083.596.072
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	-	1.066.454.381
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	21.814.080.891	100.568.961.353
+ Phải trả tiền khối lượng	21.814.080.891	94.347.782.128
+ Phải trả tiền cho vay	-	6.136.295.663
+ Phải trả lãi cho vay	-	84.883.562
Mua hàng, dịch vụ	33.120.964.353	32.055.986.424
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	1.177.765.242	708.948.708
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	28.678.917.199	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.807.639.918	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.456.641.994	31.347.037.716
Lãi cho vay, cổ tức	-	332.176.777
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	332.176.777

33.2 THÔNG TIN KHÁC

Công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ những năm trước, tính đến ngày 30/06/2025 vẫn chưa được giải quyết.

Tại thời điểm 30/06/2025, Trên báo cáo tài chính đang phản ánh khoản công nợ phải thu khách hàng Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (là các ban điều hành trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP) là 181.298.300.671 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 181.298.300.671 đồng) theo Hợp đồng ký với Tổng Công ty Sông Đà - CTCP về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phần bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành).

Tại thời điểm 30/06/2025, trên Báo cáo tài chính đang phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 12.207.337.000 đồng). Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

33.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh